

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN Hạ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ
TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

*Điều chỉnh theo Công văn số 13812/BTC-CST ngày
09/11/2018 của Bộ Tài chính*

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	06 - 38
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0102356598 ngày 03 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8, 9, 10 toà nhà Lilama 10 - Lê Văn Lương - Từ Liêm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Đào Văn Chiến	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Đức Minh	Phó Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Tinh	Thành viên
Ông: Phạm Văn Bốn	Thành viên
Ông: Đặng Văn Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Văn Tinh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Văn Bốn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 15/05/2017)

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Trần Tú Cát	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 07/05/2018)
Ông: Đào Văn Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/03/2018)
Ông: Nguyễn Văn Tinh	Thành viên	
Ông: Phạm Quang Huy	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông: Trần Anh Tú	Thành viên	
Ông: Phạm Văn Bốn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông: Đặng Văn Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông: Nguyễn Văn Tinh	Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2019)
Ông: Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được lập ngày 25 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 32 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Tổng Công ty xác định phương thức ghi nhận đối với nguồn thu từ thu phí Quốc lộ 5 và Quốc lộ 10 căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính, dẫn đến số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2017 của Tổng Công ty được điều chỉnh tương ứng.

Báo cáo này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 090418.005/BCTC.KT3 ngày 07 tháng 03 năm 2018 do bổ sung nghiệp vụ tạm tăng nguyên giá Tài sản cố định theo biên bản Kiểm toán Nhà nước và vi lý do nêu trên.

Công ty TNHH Hạng Kiểm toán AASC



A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Phạm Anh Tuấn".

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3985-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		678.704.832.598	848.621.876.357
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	383.411.090.068	379.404.754.142
111	1. Tiền		209.911.090.068	234.404.754.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		173.500.000.000	145.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.500.000.000	131.090.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.500.000.000	131.090.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.366.114.050	140.438.382.398
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.493.399.626	54.975.451.373
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.814.644.471	47.695.930.967
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	5.381.800.000	11.456.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	270.549.762.055	256.007.432.853
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(227.873.492.102)	(229.696.432.795)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.625.409.383	1.116.822.026
141	1. Hàng tồn kho		3.625.409.383	1.116.822.026
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		124.802.219.097	196.571.917.791
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	750.757.940	236.844.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		124.032.164.382	196.318.547.805
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	19.296.775	16.525.168
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.314.454.671.896	37.872.198.289.302
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.312.356.856.635	4.309.648.514.184
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	4.309.941.856.635	4.309.648.514.184
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	2.415.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		33.715.556.659.189	33.266.354.384.571
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	33.715.406.659.189	33.266.354.384.571
222	- Nguyên giá		34.253.680.585.457	33.506.387.149.501
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(538.273.926.268)	(240.032.764.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	150.000.000	-
228	- Nguyên giá		576.728.000	426.728.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(426.728.000)	(426.728.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		26.125.327.842	16.894.749.848
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	26.125.327.842	16.894.749.848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	201.302.332.268	217.533.390.869
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		45.160.996.541	79.961.287.870
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		166.813.792.775	148.244.560.047
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.672.457.048)	(10.672.457.048)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.113.495.962	61.767.249.830
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	59.113.495.962	59.366.755.154
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	2.400.494.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.993.159.504.494	38.720.820.165.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.783.545.486.755	36.326.112.134.825
310	I. Nợ ngắn hạn		2.607.168.763.687	1.440.934.115.032
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	52.888.211.000	87.100.102.055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.825.517	8.600.560.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.665.128.615	13.048.792.061
314	4. Phải trả người lao động		16.484.701.206	16.654.179.892
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.833.559.442	4.797.735.396
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	16.806.345.454	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.344.426.358.176	1.132.113.765.579
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	152.000.000.000	177.552.287.569
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		122.777.314	-
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		909.856.963	1.066.691.963
330	II. Nợ dài hạn		36.176.376.723.068	34.885.178.019.793
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	814.744.927.880	1.141.423.958.650
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	184.594.270.218	214.491.239.483
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	35.177.037.524.970	33.529.262.821.660
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		209.614.017.739	2.394.708.030.834
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	209.614.017.739	2.394.708.030.834
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(52.789.503.176)	(52.789.503.176)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.906.785.369	8.050.358.010
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.546.348.431.182)	(1.360.955.469.326)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(1.355.768.341.280)	460.957.592.162
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(2.190.580.089.902)	(1.821.913.061.488)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.169.881.648	727.360.246
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.993.159.504.494	38.720.820.165.659

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Thị Hoàn


Trần Anh Tú

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.902.251.236.357	1.430.511.229.456
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.301.994.984
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.902.251.236.357	1.429.209.234.472
11	4. Giá vốn hàng bán	24	570.115.421.235	354.684.862.138
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.332.135.815.122	1.074.524.372.334
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	41.867.446.307	34.727.551.331
22	7. Chi phí tài chính	26	3.544.942.775.105	2.876.306.913.799
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.869.186.800.395</i>	<i>2.834.437.024.516</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.733.733.531	(6.563.437.986)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.610.708.959	46.569.035.577
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.188.816.489.104)	(1.820.187.463.697)
31	12. Thu nhập khác	28	35.733.724	574.295.457
32	13. Chi phí khác	29	381.932.311	2.182.085.139
40	14. Lợi nhuận khác		(346.198.587)	(1.607.789.682)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.189.162.687.691)	(1.821.795.253.379)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.292.260.544	116.064.876
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.190.454.948.235)</u>	<u>(1.821.911.318.255)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.190.580.089.902)	(1.821.913.061.488)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		125.141.667	1.743.233
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(5.765)	(4.801)

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoan

Trần Anh Tú



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú

Đỗ Thị Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.189.162.687.691)	(1.821.795.253.379)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		298.278.002.290	219.807.730.797
03	- Các khoản dự phòng		(1.700.163.379)	35.046.528.835
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		675.241.029.255	22.239.628.209
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.078.860.603)	(33.844.696.252)
06	- Chi phí lãi vay		2.869.186.800.395	2.834.437.024.516
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.613.764.120.267	1.255.890.962.726
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		68.268.589.981	1.039.661.128.171
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.508.587.357)	6.650.000
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.977.611.176)	(619.787.042.247)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(696.225.256)	1.775.305.236
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.660.914.655.633)	(1.717.257.376.089)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(211.771.607)	(819.559.008)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.202.565.067	18.264.765.771
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(156.835.000)	(6.302.240.211)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.230.410.714)	(28.567.405.651)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.054.903.088.844)	(2.380.241.925.862)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.054.542	360.586.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.970.000.000)	(151.790.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		123.634.200.000	97.050.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.402.500.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.575.719.924	29.397.764.517
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(925.243.614.378)	(2.405.223.574.981)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	95.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.127.814.738.052	2.964.131.743.435
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(179.363.286.159)	(595.338.548.911)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		948.451.451.893	2.463.793.194.524
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.977.426.801	30.002.213.892

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		379.404.754.142	349.385.920.842
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.909.125	16.619.408
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>383.411.090.068</u>	<u>379.404.754.142</u>

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hoàn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0102356598 ngày 03 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8, 9, 10 toà nhà Lilama 10 - Lê Văn Lương - Từ Liêm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.800.000.000.000 đồng, tương đương 380.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.799.675.285.080 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và dịch vụ thu phí giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà ở, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	Số 279 Điện Biên, Phường Quang Trung, TP Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, dịch vụ vận hành và khai thác các khu đô thị, KCN
Công ty Cổ phần vật liệu và đầu tư VIDIFI	Tầng 10, Tòa nhà Lilama 10 - Lê Văn Lương - Từ Liêm - Hà Nội	95,04%	95,04%	Khai thác đất, cát sỏi, Xây dựng công trình, vận tải hành khách
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ôtô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Thôn Thuận Tồn, Xã Đa Tồn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý, vận hành đường cao tốc

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Thôn Cuồng, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Riêng đối với tài sản hình thành từ Dự án BOT đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoán nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoán nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoán nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ thu phí đường.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	3.195.808.270	630.123.142
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	206.715.281.798	233.774.631.000
- Các khoản tương đương tiền (**)	173.500.000.000	145.000.000.000
	383.411.090.068	379.404.754.142

(*) Trong đó:

- Khoản đặt cọc tiền gói thầu EX10 của Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng NAMKWANG- Hàn Quốc số tiền 63.587.298.165 VND;

- Khoản đặt cọc tiền gói thầu EX7 của Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS - Hàn Quốc số tiền: 67.469.882.773 VND.

(**) Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có tổng giá trị 173.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.500.000.000	70.500.000.000	131.090.000.000	131.090.000.000
	70.500.000.000	70.500.000.000	131.090.000.000	131.090.000.000

(*) Tại 31/12/2017, tiền gửi kỳ hạn từ 04 tháng đến 6 tháng có tổng giá trị 70.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 5,25%/năm đến 6,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	45.160.996.541	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	42.866.761.817
- Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đỉnh Lào Cai	Tỉnh Lào Cai				Tỉnh Lào Cai	25,54%	25,54%	18.500.496.341
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	Thành phố Hải Phòng				Thành phố Hải Phòng	25,79%	25,79%	18.594.029.712
				45.160.996.541				79.961.287.870

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vidifi Duyên Hải trong năm 2017 đã thực hiện bổ sung vốn góp, dẫn đến quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty này chỉ còn là 14,05% và trở thành khoản đầu tư vào đơn vị khác.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đỉnh Lào Cai: Chuyển nhượng toàn bộ vốn tại Công ty liên kết.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	166.813.792.775	(10.672.457.048)	148.244.560.047	(10.672.457.048)
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	18.569.960.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	97.619.034.610	-	97.619.034.610	-
- Đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi	-	-	727.272	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	37.584.000.000	(2.631.658.883)	37.584.000.000	(2.631.658.883)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trảng An	8.040.798.165	(8.040.798.165)	8.040.798.165	(8.040.798.165)
	166.813.792.775	(10.672.457.048)	148.244.560.047	(10.672.457.048)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập BCTC hợp nhất.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng NamKwang	12.280.055.296	16.224.529.861
- Thủ chính thực hiện gói thầu EX3 đường cao tốc HN-HP	10.128.305.245	13.504.406.994
- Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông	8.209.381.444	13.092.898.618
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.580.887.507	5.580.887.507
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.294.770.134	6.572.728.393
	40.493.399.626	54.975.451.373

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
a) Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Công trình 575	-	14.723.757.800
- Tập đoàn GS - nhà thầu gói EX6	-	16.493.289.846
- Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi (Gói EX-11B)	-	308.964.649
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 (EX-17SA2)	-	4.632.691.351
- Công ty TNHH Anh Cường	-	3.623.687.173
- Công ty Luật hợp danh Hồng Bách và Cộng sự	6.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.814.644.471	1.913.540.168
	7.814.644.471	47.695.930.967
b) Dài hạn		
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hà Nội	890.902.470.286	881.920.237.374
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hưng Yên	787.774.453.214	783.649.424.766
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Dương	1.007.174.598.600	1.011.015.630.198
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Phòng	1.400.709.961.029	1.406.734.355.168
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	199.111.995.138	199.111.995.138
- Các khoản trả trước cho người bán khác	24.268.378.368	27.216.871.540
	4.309.941.856.635	4.309.648.514.184

7. PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi (*)	5.381.800.000	-	11.456.000.000	-
	5.381.800.000	-	11.456.000.000	-

(*) Hợp đồng ứng vốn số 141127.01/2014/HĐUV/VIDIFI-CVIDIFI giữa Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam với Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi, lãi suất cho vay 8%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích vay bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh, không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	10.183.500	-	5.867.400	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	185.585.317	-	-	-
- Tạm ứng	5.549.657.819	-	5.060.322.725	-
- Ký cược, ký quỹ	471.898.276	-	479.898.276	-
- Phải thu khác	264.332.437.143	-	250.461.344.452	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	7.948.156.880	-	2.038.309.005	-
+ Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)	217.096.512.923	217.096.512.923	217.096.512.923	217.096.512.923
+ Khoản phải thu phí đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	10.652.435.000	-	7.544.965.000	-
+ Khoản dự thu lãi tiền gửi	2.746.901.789	-	5.646.916.058	-
+ Dự thu phí Quốc lộ 5	15.660.540.000	-	3.568.820.000	-
+ Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi	300.000.000	-	5.225.800.000	-
+ Dự thu lãi tiền ứng vốn Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi	4.204.370.137	-	1.032.946.667	-
+ Phải thu tiền cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	-	-	4.362.823.064	-
+ Các khoản phải thu khác	5.723.520.414	-	3.944.251.735	-
	270.549.762.055	217.096.512.923	256.007.432.853	217.096.512.923
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	-	-
- Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn	2.400.000.000	-	-	-
	2.415.000.000	-	-	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)	217.096.512.923	-	217.096.512.923	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.580.887.507	-	5.580.887.507	-
+ Các khoản khác	5.196.091.672	-	7.654.049.931	635.017.566
	227.873.492.102	-	230.331.450.361	635.017.566

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công cụ, dụng cụ	176.819.394	-	149.570.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	2.481.337.963	-	-	-
- Hàng hoá	967.252.026	-	967.252.026	-
	3.625.409.383	-	1.116.822.026	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Sửa chữa lớn Quốc lộ 5	7.261.232.966	-
- Chi phí quản lý các dự án	18.863.927.454	16.894.596.186
- Dự án khác	167.422	153.662
	26.125.327.842	16.894.749.848

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01 trang số 37

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	426.728.000	426.728.000
- Mua trong năm	150.000.000	150.000.000
Số dư cuối năm	576.728.000	576.728.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	426.728.000	426.728.000
Số dư cuối năm	426.728.000	426.728.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	150.000.000	150.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, trụ sở	-	56.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dúng	618.386.876	-
- Chi phí bảo hiểm	69.371.064	-
- Chi phí thuê dịch vụ cung cấp	63.000.000	171.715.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	9.129.818
	<u>750.757.940</u>	<u>236.844.818</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê trụ sở văn phòng	57.716.605.230	59.038.656.390
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.324.466.193	316.384.301
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	10.124.466
- Chi phí trả trước dài hạn khác	72.424.539	1.589.997
	<u>59.113.495.962</u>	<u>59.366.755.154</u>

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	177.552.287.569	177.552.287.569	152.000.000.000	177.552.287.569	152.000.000.000	152.000.000.000
	<u>177.552.287.569</u>	<u>177.552.287.569</u>	<u>152.000.000.000</u>	<u>177.552.287.569</u>	<u>152.000.000.000</u>	<u>152.000.000.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay tài khoản Việt Nam đồng VND (*)	24.680.625.789.539	24.680.625.789.539	834.216.715.908	109.969.095.221	25.404.873.410.226	25.404.873.410.226
Vay tài khoản Đô la Mỹ - USD (*)	4.697.164.251.379	4.697.164.251.379	117.300.294.441	69.394.190.938	4.745.070.354.882	4.745.070.354.882
Vay tài khoản Won Hàn Quốc - KRW (**)	4.329.025.068.311	4.329.025.068.311	850.068.691.551	-	5.179.093.759.862	5.179.093.759.862
	<u>33.706.815.109.229</u>	<u>33.706.815.109.229</u>	<u>1.801.585.701.900</u>	<u>179.363.286.159</u>	<u>35.329.037.524.970</u>	<u>35.329.037.524.970</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(177.552.287.569)	(177.552.287.569)	(152.000.000.000)	(177.552.287.569)	(152.000.000.000)	(152.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>33.529.262.821.660</u>	<u>33.529.262.821.660</u>			<u>35.177.037.524.970</u>	<u>35.177.037.524.970</u>

Trong đó, số phát sinh tăng trong năm bao gồm tiền thu từ đi vay thông thường là 1.127.814.738.052 đồng và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2017 là 673.770.963.848 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTD ngày 14/5/2008 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Số tiền cho vay theo hợp đồng: 21.566 tỷ đồng, đồng tiền cho vay là VND và ngoại tệ tự do chuyển đổi;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính Phủ và các quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

Thời hạn cho vay: Bằng thời gian thu hồi vốn của dự án theo Hợp đồng BOT được duyệt;

Lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Phụ lục Hợp đồng tín dụng;

Thời gian ân hạn trả nợ gốc: 91 tháng (từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2015) theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2.04/2013/PLHĐTD ngày 31/12/2013;

Trả nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02.11/2016/HĐTDSĐBS ngày 08/11/2016, mức trả nợ gốc ngày đầu tiên là tháng 1 năm 2016 là số phí thực thu từ nguồn thu phí Quốc lộ 5, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định) và các khoản hỗ trợ của Nhà nước. Giá trị ước tính trả trong năm 2018 là 152.000.000.000 đồng;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành sau đầu tư và các quyền tài sản;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2017 là 25.404.873.410.226 VND và 211.597.340,24 USD (tương đương với 4.745.070.354.882 VND).

() Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐODA-NHPTVN ngày 6/1/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích cho vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX7 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 30 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 17/12/2008;

Thời hạn trả nợ gốc: 20 năm, thanh toán 40 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/05/2019;

Lãi suất cho vay 1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2017 là 133.250.277.000 KRW, tương đương với 2.784.930.789.300 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐODA-NHPTVN.SGD1 ngày 29/10/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích cho vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX10 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 35 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 7/8/2009;

Thời hạn trả nợ gốc: Thanh toán 50 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/11/2019;

Lãi suất cho vay 0,1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2017 là 114.553.252.180 KRW, tương đương với 2.394.162.970.562 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư				
- Công ty Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông (gói EX9)	36.864.982.175	36.864.982.175	48.926.329.680	48.926.329.680
- Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS - Hàn Quốc - EX 7	36.530.003.484	36.530.003.484	29.091.755.438	29.091.755.438
- Liên danh CGCD- GIETC	112.328.056.322	112.328.056.322	160.804.888.496	160.804.888.496
- Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng NamKwang - Hàn Quốc (EX2)	48.133.834.383	48.133.834.383	52.858.586.549	52.858.586.549
- Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông - EX8	60.871.640.562	60.871.640.562	80.446.043.716	80.446.043.716
- Tập đoàn Xây dựng và kỹ thuật GS - EX6	76.804.728.610	76.804.728.610	107.982.960.880	107.982.960.880
- Liên danh CIENCO6 và Công ty TNHH Trung Chính (EX-1A GĐ1)	-	-	48.719.466.575	48.719.466.575
- Liên danh CIENCO1- CIENCO4 - EX 1B	31.262.046.688	31.262.046.688	29.131.987.802	29.131.987.802
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1- Công ty Cổ phần - EX19A	40.775.276.383	40.775.276.383	40.775.276.383	40.775.276.383
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703 - EX19A	24.513.711.462	24.513.711.462	25.333.257.632	25.333.257.632
- Tổng Công ty China Road & Bridge Corporation	85.244.982.724	85.244.982.724	114.370.094.144	114.370.094.144
- Công ty Keangnam Enterprises,LTD	75.591.097.267	75.591.097.267	74.874.128.547	74.874.128.547
- Liên danh Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi- Công ty Cổ phần Trung Thành Việt Nam - EX 11C	14.578.515.557	14.578.515.557	14.060.561.454	14.060.561.454
- Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi - Đại diện Liên danh gói EX-11B	16.288.510.950	16.288.510.950	15.099.734.380	15.099.734.380
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T - Gói thầu EX19C	20.276.775.690	20.276.775.690	61.757.108.123	61.757.108.123
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T - Gói thầu EX19B	25.982.493.839	25.982.493.839	75.980.358.022	75.980.358.022
- Công ty Cổ phần Việt Vương (EX13+EX11A)	23.321.048.747	23.321.048.747	36.251.424.228	36.251.424.228
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	37.064.554.304	37.064.554.304	56.909.704.687	56.909.704.687
- Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ôtô Cao tốc Hà Nội-Hải Phòng	12.684.272.123	12.684.272.123	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	88.516.607.610	88.516.607.610	155.150.393.969	155.150.393.969
	867.633.138.880	867.633.138.880	1.228.524.060.705	1.228.524.060.705

b) Phải trả người bán chi tiết
theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	52.888.211.000	52.888.211.000	87.100.102.055	87.100.102.055
- Phải trả người bán dài hạn	814.744.927.880	814.744.927.880	1.141.423.958.650	1.141.423.958.650
	867.633.138.880	867.633.138.880	1.228.524.060.705	1.228.524.060.705

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiết tại phụ lục số 02 trang số 38

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.671.971.650	3.568.074.601
- Chi phí phải trả khác	161.587.792	1.229.660.795
	4.833.559.442	4.797.735.396

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	703.788.931	66.355.779
- Bảo hiểm xã hội	335.017.881	564.063.900
- Bảo hiểm y tế	34.972.072	99.780.675
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.110.490	43.039.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.110.293.756	7.719.281.396
- Phải trả lãi vay	2.323.642.293.201	1.116.474.045.488
- Phải trả tiền tạm ứng	3.927.362.136	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.639.519.709	7.147.198.541
	2.344.426.358.176	1.132.113.765.579
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	131.057.180.938	160.954.150.203
+ Nhận ký quỹ của Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng	63.587.298.165	63.587.298.165
+ Nhận ký quỹ của Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS	67.469.882.773	97.366.852.038
- Phi sử dụng tài sản phải trả Tổng cục đường bộ	4.711.047.735	4.711.047.735
- Phải trả khác từ nguồn thu Trạm Tiên Cự đang chờ hướng xử lý từ Bộ Tài chính	48.826.041.545	48.826.041.545
	184.594.270.218	214.491.239.483

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tại các trạm thu phí	16.806.345.454	-
	16.806.345.454	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.704.675.285.080	(52.789.503.176)	(24.975.251.463)	6.049.070.473	461.879.967.856	13.284.712.921	4.108.124.281.691
Tăng vốn trong năm trước	95.000.000.000	-	-	-	-	-	95.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.821.913.061.488)	1.743.233	(1.821.911.318.255)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.001.287.537	-	-	2.001.287.537
Giảm khác	-	-	-	-	(922.375.694)	(12.559.095.908)	(13.481.471.602)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá	-	-	24.975.251.463	-	-	-	24.975.251.463
Số dư cuối năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	-	8.050.358.010	(1.360.955.469.326)	727.360.246	2.394.708.030.834
Số dư đầu năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	-	8.050.358.010	(1.360.955.469.326)	727.360.246	2.394.708.030.834
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(2.190.580.089.902)	125.141.667	(2.190.454.948.235)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(143.572.641)	5.187.128.046	317.379.735	5.360.935.140
Số dư cuối năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	-	7.906.785.369	(3.546.348.431.182)	1.169.881.648	209.614.017.739

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	97,00%	3.684.675.285.080	97,00%	3.684.675.285.080
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2,00%	75.000.000.000	2,00%	75.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Vinaconex	1,00%	40.000.000.000	1,00%	40.000.000.000
	100%	3.799.675.285.080	100%	3.799.675.285.080

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	3.799.675.285.080	3.704.675.285.080
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	95.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380.000.000	380.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379.967.529	379.967.529
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379.967.529	379.967.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.967.529	379.967.529
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379.967.529	379.967.529
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngoại tệ các loại		
<i>Đô la Mỹ</i>	57.165,10	57.165,10
b) Nợ khó đòi đã xử lý	378.910.909	378.910.909
Công ty Cổ phần Tư vấn- Dịch vụ về tài sản- Bất động sản khác DATC	152.090.909	152.090.909
Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Thương mại G2STEP	37.500.000	37.500.000
Công ty TNHH CB Richard Ellis Việt Nam (CBRE VIETNAM)	189.320.000	189.320.000

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu thu phí Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.144.439.436.357	786.797.850.002
Doanh thu thu phí Quốc lộ 5	757.211.800.000	643.457.431.825
Doanh thu dịch vụ khác	600.000.000	255.947.629
	1.902.251.236.357	1.430.511.229.456

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	570.115.421.235	354.684.862.138
	570.115.421.235	354.684.862.138

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.088.954.061	21.607.901.158
Lãi bán các khoản đầu tư	14.577.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.395.352.000	12.203.608.730
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.758.140.374	692.403.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47.499.872	223.638.148
	41.867.446.307	34.727.551.331

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.869.186.800.395	2.834.437.024.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	514.945.455	19.630.261.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	675.241.029.255	22.239.628.209
	3.544.942.775.105	2.876.306.913.799

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.100.437	67.702.229
Chi phí nhân công	13.906.990.773	3.590.882.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	171.442.100	177.487.275
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.822.940.693)	35.046.528.835
Thuế, phí, lệ phí	4.150.730	3.450.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.868.435.824	6.547.806.875
Chi phí khác bằng tiền	3.216.529.788	1.135.177.882
	20.610.708.959	46.569.035.577

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.054.542	330.131.818
Thu từ khoản đầu tư đã xử lý các năm trước	-	200.000.000
Thu tiền bán hồ sơ thầu	12.727.274	43.636.368
Thu nhập khác	5.951.908	527.271
	35.733.724	574.295.457

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	296.945.454
Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	1.402.560.749
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	376.023.221	425.190.733
Chi phí khác	5.909.090	57.388.203
	381.932.311	2.182.085.139

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	1.292.260.544	116.064.876
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.292.260.544	116.064.876

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.190.580.089.902)	(1.821.913.061.488)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.190.580.089.902)	(1.821.913.061.488)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	379.967.529	379.473.008
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.765)	(4.801)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.500.915.343	1.751.515.827
Chi phí nhân công	129.519.197.951	65.038.396.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.278.002.290	184.650.790.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.938.540.506	60.362.311.673
Dự phòng phải thu khó đòi	7.791.906.302	34.774.086.837
Chi phí khác bằng tiền	8.178.905.765	3.695.696.474
	593.207.468.157	350.272.797.605

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	383.411.090.068	-	379.404.754.142	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	313.458.161.681	(227.873.492.102)	310.982.884.226	(229.696.432.795)
Các khoản cho vay	75.881.800.000	-	142.546.000.000	-
Đầu tư dài hạn	166.813.792.775	(10.672.457.048)	148.244.560.047	(10.672.457.048)
	939.564.844.524	(238.545.949.150)	981.178.198.415	(240.368.889.843)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.329.037.524.970	33.706.815.109.229
Phải trả người bán, phải trả khác	3.396.653.767.274	2.575.129.065.767
Chi phí phải trả	4.833.559.442	4.797.735.396
	38.730.524.851.686	36.286.741.910.392

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	156.141.335.727	156.141.335.727
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>156.141.335.727</u>	<u>156.141.335.727</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	-	137.572.102.999	137.572.102.999
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>137.572.102.999</u>	<u>137.572.102.999</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	383.411.090.068	-	-	383.411.090.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.169.669.579	2.415.000.000	-	85.584.669.579
Các khoản cho vay	75.881.800.000	-	-	75.881.800.000
	<u>542.462.559.647</u>	<u>2.415.000.000</u>	<u>-</u>	<u>544.877.559.647</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	379.404.754.142	-	-	379.404.754.142
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.286.451.431	-	-	81.286.451.431
Các khoản cho vay	142.546.000.000	-	-	142.546.000.000
	<u>603.237.205.573</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>603.237.205.573</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	152.000.000.000	35.177.037.524.970	-	35.329.037.524.970
Phải trả người bán, phải trả khác	2.397.314.569.176	999.339.198.098	-	3.396.653.767.274
Chi phí phải trả	4.833.559.442	-	-	4.833.559.442
	<u>2.554.148.128.618</u>	<u>36.176.376.723.068</u>	<u>-</u>	<u>38.730.524.851.686</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	177.552.287.569	33.529.262.821.660	-	33.706.815.109.229
Phải trả người bán, phải trả khác	1.219.213.867.634	1.355.915.198.133	-	2.575.129.065.767
Chi phí phải trả	4.797.735.396	-	-	4.797.735.396
	<u>1.401.563.890.599</u>	<u>34.885.178.019.793</u>	<u>-</u>	<u>36.286.741.910.392</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.127.814.738.052	2.964.131.743.435
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	179.363.286.159	595.338.548.911

35. THÔNG TIN KHÁC

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các trạm thu phí sử dụng đường bộ trên Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, trong năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận nhất quán với các năm trước (căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính), chi tiết như sau:

- Nguồn thu từ trạm thu phí Quốc lộ 5 được tính vào nguồn thu chung để hoàn vốn đầu tư cho Dự án và tính vào nguồn thu chung để tính thuế TNDN. Tổng Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí đối với các khoản thu phí này.
- Nguồn thu từ trạm thu phí Tiên Cựu - Quốc lộ 10 sau khi trừ chi tổ chức thu để hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng sẽ ghi nhận trên Tài khoản phải trả khác - 3388, và sẽ được xử lý sau khi có văn bản chính thức của Bộ Tài chính.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.891.031.181	5.118.857.225

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.797.735.396	1.121.271.780.884
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.132.113.765.579	15.639.720.091
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	177.552.287.569	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	33.529.262.821.660	33.706.815.109.229

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hoàn

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tú

PHỤ LỤC 01 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	33.477.965.441.368	11.576.617.642	12.572.437.292	1.386.531.199	2.886.122.000	33.506.387.149.501
- Mua trong năm	-	-	1.366.050.909	36.358.000	-	1.402.408.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	745.927.867.999	-	-	-	-	745.927.867.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36.840.952)	-	-	-	(36.840.952)
- Phân loại lại	(1.319.599.872)	-	1.319.599.872	-	-	-
Số dư cuối năm	34.222.573.709.495	11.539.776.690	15.258.088.073	1.422.889.199	2.886.122.000	34.253.680.585.457
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	222.807.021.888	4.268.317.455	9.355.305.952	1.271.576.129	2.330.543.506	240.032.764.930
- Khấu hao trong năm	294.721.103.788	1.841.703.592	1.132.990.513	69.362.713	512.841.684	298.278.002.290
- Thanh lý, nhượng bán	-	(36.840.952)	-	-	-	(36.840.952)
Số dư cuối năm	517.528.125.676	6.073.180.095	10.488.296.465	1.340.938.842	2.843.385.190	538.273.926.268
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.255.158.419.480	7.308.300.187	3.217.131.340	114.955.070	555.578.494	33.266.354.384.571
Tại ngày cuối năm	33.705.045.583.819	5.466.596.595	4.769.791.608	81.950.357	42.736.810	33.715.406.659.189

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã đúng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.705.045.583.819 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.008.300.223 đồng.

(*) Tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng được tạm tăng theo giá trị đầu tư đã nghiệm thu trong năm, công trình chưa có báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng.

PHỤ LỤC 02 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.462.527.918	42.560.595.270	38.215.425.608	-	8.807.697.580
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.525.168	8.253.110.054	1.292.260.544	211.771.607	19.296.775	9.336.370.598
Thuế Thu nhập cá nhân	-	326.409.033	1.846.982.575	1.659.076.227	-	514.315.381
Các loại thuế khác	-	6.745.056	3.500.000	3.500.000	-	6.745.056
	16.525.168	13.048.792.061	45.703.338.389	40.089.773.442	19.296.775	18.665.128.615

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

